

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ MẠNH TÙNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ MẠNH TÙNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MANH TUNG TRADE INVESTMENT AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110098421

**3. Ngày thành lập:** 23/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 3, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 09154355550

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                      | 4620     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                                                   | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                            | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                           | 8299 |
| 13. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4690 |
| 14. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                  | 1311 |
| 15. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                         | 1312 |
| 16. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                       | 1313 |
| 17. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                       | 1391 |
| 18. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                        | 1392 |
| 19. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                      | 1393 |
| 20. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                             | 1394 |
| 21. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 1399 |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                | 1410 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                   | 1420 |
| 24. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                          | 1430 |
| 25. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                      | 1511 |
| 26. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                | 1512 |
| 27. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                            | 1520 |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đầu giá)<br>chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4774 |
| 29. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                      | 4782 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                | 4931 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                          | 4933 |
| 33. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                           | 5022 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                              | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                         | 5229        |
| 38. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                               | 7810        |
| 39. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820        |
| 40. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                | 7830        |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 52. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4759        |
| 57. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                             | 4771        |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN MẠNH TÙNG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 28/11/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083954060

Ngày cấp: 18/09/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 1, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 1, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN MẠNH TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083954060

Ngày cấp: 18/09/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 1, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 1, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội